

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty Cổ phần May Sông Hồng

Quý III năm 2023



Nội dung

	Trang
Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1 - 2
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	6 - 7
Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	8 - 29

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng ("Công ty") tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 và cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị	Chức vụ
Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch
Ông Bùi Việt Quang	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên
Bà Lê Hồng Yến	Thành Viên
Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên
Ông Đinh Trang Thi	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên
Bà Bùi Thu Hà	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Miễn nhiệm ngày 13 tháng 4 năm 2023

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty là ông Bùi Đức Thịnh, Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày. Khi lập báo cáo tài chính riêng, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu:

- Áp dụng chính sách kế toán thích hợp với các ước tính và xét đoán thận trọng, hợp lý và được áp dụng thống nhất;
- Tuân thủ với các yêu cầu công bố thông tin theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng;

- Duy trì đầy đủ các ghi chép kế toán và hệ thống kiểm soát nội bộ hiệu quả;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp giả định về việc Công ty tiếp tục hoạt động liên tục trong tương lai gần không còn phù hợp; và
- Kiểm soát và điều hành Công ty hiệu quả thông qua các quyết định trọng yếu có ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh, kết quả hoạt động và các đánh giá mà những quyết định và/hoặc hướng dẫn này đã được phản ánh trên báo cáo tài chính riêng.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo đảm an toàn tài sản của Công ty, do vậy có những bước thích hợp để phòng ngừa và phát hiện gian lận và các điều bất thường.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty tuân thủ theo các quy định trên trong việc trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Báo cáo của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ, cùng với các thuyết minh đính kèm, đã được lập đúng đắn và trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại 30 tháng 9 năm 2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Đức Thịnh

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Nam Định, Việt Nam

Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn		100	2.549.046.985.702	2.107.478.988.726
Tiền và các khoản tương đương tiền	5	110	485.568.940.930	359.359.577.771
Tiền		111	63.568.940.930	339.359.577.771
Các khoản tương đương tiền		112	422.000.000.000	20.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn		120	715.260.000.000	805.600.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6	123	715.260.000.000	805.600.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn		130	742.203.547.344	345.033.499.601
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7	131	732.319.357.633	346.113.350.080
Trả trước cho người bán ngắn hạn	8	132	37.381.976.035	27.024.489.230
Phải thu ngắn hạn khác	9	136	11.420.276.307	11.061.505.068
Dự phòng các phải thu ngắn hạn khó đòi	10	137	(38.918.062.631)	(39.165.844.777)
Hàng tồn kho	11	140	578.699.413.067	583.213.273.785
Hàng tồn kho		141	587.897.507.293	593.081.366.239
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		149	(9.198.094.226)	(9.868.092.454)
Tài sản ngắn hạn khác		150	27.315.084.361	14.272.637.569
Chi phí trả trước ngắn hạn	12	151	6.061.835.650	7.114.718.294
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		152	14.201.485.498	6.037.470.884
Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước	17	153	7.051.763.213	1.120.448.391
Tài sản dài hạn		200	715.653.272.594	711.165.166.461
Các khoản phải thu dài hạn		210	61.062.783.500	61.062.783.500
Phải thu về cho vay dài hạn	13	215	50.000.000.000	50.000.000.000
Phải thu dài hạn khác	9	216	11.062.783.500	11.062.783.500
Tài sản cố định		220	416.238.359.792	448.615.527.270
Tài sản cố định hữu hình	14	221	406.249.081.443	438.488.316.023
- Nguyên giá		222	1.673.424.794.275	1.626.037.477.943
- Giá trị hao mòn lũy kế		223	(1.267.175.712.832)	(1.187.549.161.920)
Tài sản cố định vô hình		227	9.989.278.349	10.127.211.247
- Nguyên giá		228	44.328.893.300	41.148.473.300
- Giá trị hao mòn lũy kế		229	(34.339.614.951)	(31.021.262.053)
Tài sản dở dang dài hạn		240	524.988.467	15.092.025.358
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242	524.988.467	15.092.025.358
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		250	208.080.000.000	153.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	6	251	208.080.000.000	153.000.000.000
Tài sản dài hạn khác		260	29.747.140.835	33.394.830.333
Chi phí trả trước dài hạn	12	261	29.747.140.835	33.394.830.333
Tổng tài sản		270	3.264.700.258.296	2.818.644.155.187

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 (tiếp theo)

	Thuyết minh	Mã số	30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả		300	1.468.310.681.090	1.172.353.017.935
Nợ ngắn hạn		310	1.468.310.681.090	1.172.353.017.935
Phải trả người bán ngắn hạn	15	311	162.312.458.443	187.556.779.942
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	312	33.340.810.768	15.005.510.370
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	313	34.298.713.682	36.524.334.939
Phải trả người lao động	18	314	425.086.486.136	456.383.118.078
Chi phí phải trả ngắn hạn	19	315	47.276.976.067	28.361.935.670
Phải trả ngắn hạn khác	20	319	7.415.102.762	6.222.358.711
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	23	320	698.781.273.674	376.478.196.291
Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	321	13.911.747.123	30.047.162.305
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	22	322	45.887.112.435	35.773.621.629
Vốn chủ sở hữu		400	1.796.389.577.206	1.646.291.137.252
Vốn chủ sở hữu	24	410	1.796.389.577.206	1.646.291.137.252
Vốn góp của chủ sở hữu	25	411	750.141.000.000	750.141.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		411a	750.141.000.000	750.141.000.000
Quỹ đầu tư phát triển		418	185.835.952.140	183.792.535.504
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		420	-	1.972.416.636
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421	860.412.625.066	710.314.185.112
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		421a	689.450.334.393	487.730.054.830
- LNST chưa phân phối năm nay		421b	170.962.290.673	222.584.130.282
Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		422	-	71.000.000
Tổng nguồn vốn		440	3.264.700.258.296	2.818.644.155.187

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Quý 3 năm 2022		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	
			VND	VND	VND	VND		
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	01	1.193.942.713.970	1.645.249.356.955	3.368.385.759.062	4.381.551.645.532		
Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	(1.938.754.015)	(9.860.565)	(1.943.817.530)		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10	1.193.942.713.970	1.643.310.602.940	3.368.375.898.497	4.379.607.828.002		
Giá vốn hàng bán	28, 33	11	(1.069.886.612.870)	(1.388.366.215.272)	(2.982.526.261.104)	(3.688.151.657.456)		
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		20	124.056.101.100	254.944.387.668	385.849.637.393	691.456.170.546		
Doanh thu hoạt động tài chính	29	21	51.516.182.193	40.123.524.456	107.052.291.288	85.585.373.937		
Chi phí tài chính	30	22	(17.121.531.688)	(3.716.464.132)	(41.874.946.056)	(11.812.022.521)		
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	(5.110.683.796)	(3.581.802.586)	(14.566.115.651)	(9.057.013.649)		
Chi phí bán hàng	31, 33	25	(43.132.090.526)	(66.827.597.658)	(109.455.108.200)	(152.372.781.898)		
Chi phí quản lý doanh nghiệp	32, 33	26	(39.543.974.648)	(58.985.386.527)	(130.395.852.552)	(192.979.703.640)		
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		30	75.774.686.431	165.538.463.807	211.176.021.873	419.877.036.424		
Thu nhập khác		31	125.452.482	102.984.950	4.864.129.574	2.375.284.016		
Chi phí khác		32	(1.703.961.213)	(1.318.450.833)	(3.931.503.559)	(3.199.886.653)		
Lợi nhuận/(Lỗ) khác		40	(1.578.508.731)	(1.215.465.883)	932.626.015	(824.602.637)		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34	50	74.196.177.700	164.322.997.924	212.108.647.888	419.052.433.787		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	34	51	(14.839.397.072)	(32.918.599.584)	(41.146.357.215)	(80.600.143.615)		
Lợi nhuận sau thuế TNDN	24	60	59.356.780.628	131.404.398.340	170.962.290.673	338.452.290.172		

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng

giữa niên độ (phương pháp gián tiếp)

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế		01	212.108.647.888	419.052.433.787
Điều chỉnh cho các khoản:				
Khấu hao tài sản cố định		02	82.944.903.810	90.293.260.752
Các khoản dự phòng		03	(17.053.195.556)	(13.913.741.141)
Lỗ/(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		04	9.315.248.248	(1.903.473.040)
Lãi từ hoạt động đầu tư		05	(69.513.280.408)	(44.901.451.648)
Chi phí lãi vay		06	14.566.115.651	9.057.013.649
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
Thay đổi các khoản phải thu		08	232.368.439.633	457.684.042.359
Thay đổi hàng tồn kho		09	(401.416.756.172)	(207.054.739.761)
Thay đổi các khoản phải trả		10	5.183.858.946	128.598.733.128
Thay đổi chi phí trả trước		11	5.263.781.457	(57.302.614.129)
Tiền lãi vay đã trả		12	4.700.572.142	(4.315.947.213)
Tiền lãi vay đã trả		14	(14.566.115.651)	(9.057.013.649)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		15	(43.576.216.357)	(48.000.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		17	(8.631.000.000)	(13.429.305.505)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
		20	(220.673.436.002)	247.123.155.230
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ		21	(59.004.709.010)	(59.448.641.742)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		22	-	986.663.636
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác		23	(997.760.000.000)	(912.000.000.000)
Tiền thu bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		24	1.088.100.000.000	569.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25	(55.080.000.000)	(76.500.000.000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27	67.637.630.725	43.914.788.012
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư				
		30	43.892.921.715	(434.047.190.094)

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (phương pháp gián tiếp) (tiếp theo) cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

	Thuyết minh	Mã số	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay		33	2.403.581.112.641	2.128.584.366.893
Tiền chi trả nợ gốc vay		34	(2.100.376.692.287)	(1.995.989.771.069)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36	(36.337.500)	(17.955.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		40	303.168.082.854	132.576.640.824
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	5	60	359.359.577.771	325.514.987.069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61	(178.205.408)	852.846.555
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	70	485.568.940.930	272.020.439.584



Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023

Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Công ty Cổ phần May Sông Hồng (trước đây là doanh nghiệp Nhà nước Công ty May Sông Hồng) (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0703000386 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nam Định cấp ngày 3 tháng 6 năm 2004. Công ty đã có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0600333307 thay đổi lần thứ 19 ngày 23 tháng 6 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty tăng lên thành 750.141.000.000 VNĐ (bằng chữ: Bảy trăm năm mươi tỷ một trăm bốn mươi một triệu đồng).

Tổng số cổ phần là: 75.014.100 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng. Mã chứng khoán: MSH, niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE").

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng kí kinh doanh:

- Sản xuất hàng may sẵn phục vụ dân sinh;
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Kinh doanh các sản phẩm công nghiệp phục vụ dân sinh;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh các loại vật tư, thiết bị, phụ tùng máy khác phục vụ cho ngành công nghiệp dệt may;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Kinh doanh thuốc lá điều nội, rượu bia các loại và hóa mỹ phẩm;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động của trạm y tế công ty (Khám chữa bệnh cho cán bộ công nhân viên trong công ty); và
- Cho thuê văn phòng, nhà xưởng (Không bao gồm môi giới, đấu giá sàn giao dịch bất động sản).

Trong năm 2023, hoạt động chính của Công ty là sản xuất và gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm.

Trụ sở chính của Công ty là tại số 105 đường Nguyễn Đức Thuận, Phường Thống Nhất, Thành phố Nam Định, tỉnh Nam Định, Việt Nam .

Công ty con

- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601175406 ngày 1 tháng 2 năm 2019 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 1 ngày 6 tháng 7 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 250 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng có trụ sở chính đặt tại Đội 12, Xã Nghĩa Phong, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.
- Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0601230777 ngày 22 tháng 1 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp với vốn điều lệ là 150 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường có trụ sở chính đặt tại Thôn 17, Xã Xuân Hòa, Huyện Xuân Trường, Tỉnh Nam Định, Việt Nam với hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc.

- Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, công ty con được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107878767 lần đầu ngày 7 tháng 6 năm 2017 và thay đổi lần gần nhất là lần thứ 9 ngày 6 tháng 6 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp với vốn điều lệ là 8 tỷ VNĐ được sở hữu 51% bởi Công ty. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics có trụ sở chính đặt tại Tầng 18, Tòa nhà Văn phòng 789, số 147 Đường Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam với hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa.

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty có 9.557 nhân viên (31 tháng 12 năm 2022: 9.951 nhân viên).

2. Niên độ kế toán và đơn vị tiền tệ

2.1 Niên độ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ từ ngày 1 tháng 1 năm 2023 đến ngày 30 tháng 9 năm 2023.

2.2 Đơn vị tiền tệ

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam ("VNĐ").

3. Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cơ sở lập các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ phù hợp với các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở những quốc gia hoặc thể chế ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty không nhằm dành cho những đối tượng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng

Các báo cáo tài chính kèm theo là báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ phần May Sông Hồng. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con được lập bởi Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phù hợp với yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan và được trình bày riêng biệt.

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền kiểm soát chính sách tài chính và hoạt động. Công ty nắm quyền kiểm soát thông qua quyền biểu quyết. Trong báo cáo tài chính riêng, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc. Chi tiết chính sách kế toán khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Thuyết minh số 4.4 dưới đây.

4. Chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tỷ giá hối đoái

Các nghiệp vụ phát sinh bằng tiền tệ khác với đồng tiền báo cáo được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được qui đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được qui đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập các báo cáo tài chính riêng phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan của Việt Nam yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đưa ra các ước tính và giả định mà có ảnh hưởng tới tài sản công nợ trên báo cáo và việc trình bày các khoản tài sản và công nợ tiềm tàng tại ngày báo cáo cũng như doanh thu chi phí phát sinh trong giai đoạn báo cáo. Kết quả thực tế có thể khác so với số liệu ước tính.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng cũng như các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao và các khoản tiền ký quỹ ký cược tại ngân hàng với kỳ hạn không quá 3 tháng.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này. Tổn thất từ việc không thu hồi được khoản đầu tư, nếu chưa được trích lập dự phòng, được ghi nhận vào chi phí trong kỳ và giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền kiểm soát các chính sách về tài chính và hoạt động. Quyền kiểm soát của Công ty đối với công ty con được xem xét bao gồm sự tồn tại và ảnh hưởng của quyền biểu quyết tiềm tàng có thể thực hiện hoặc chuyển đổi.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi đã trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập dựa vào sự đánh giá của Ban Tổng Giám đốc trên các khoản phải thu có dấu hiệu không có khả năng thu hồi. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho, bao gồm sản phẩm dở dang, được đánh giá theo giá thấp hơn giữa giá vốn và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá vốn hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung có liên quan để đưa hàng tồn kho đến vị trí và điều kiện hiện tại. Giá vốn hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Đối với các sản phẩm sản xuất, giá hàng tồn kho bao gồm một phần hợp lý định phí và biến phí trong chi phí sản xuất chung dựa trên công suất hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trừ các chi phí sản xuất để hoàn thành sản phẩm, chi phí tiếp thị và phân phối sản phẩm sau khi đã lập dự phòng cho hàng hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển. Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v..) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không thể sử dụng được nữa, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi, lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Nguyên giá

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua của tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì nguyên giá ban đầu được tính bằng cách lấy tổng các chi phí liên quan trực tiếp tới việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng trừ đi giá trị thiết bị, phụ tùng thay thế. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào sử dụng như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu, được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình. Nguyên giá TSCĐ hình thành qua xây dựng cơ bản bao gồm cả chi phí lắp đặt, chạy thử trừ giá trị sản phẩm thu hồi trong quá trình chạy thử, sản xuất thử.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích của tài sản, với tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 - 50
Máy móc thiết bị	3 - 15
Phương tiện vận tải	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5

Thời gian hữu dụng và phương pháp khấu hao được xem xét định kỳ để đảm bảo rằng phương pháp khấu hao và kỳ khấu hao là nhất quán với lợi ích kinh tế ước tính thu được từ tài sản cố định hữu hình.

4.8 Thuê hoạt động

Việc thuê tài sản trong đó phần lớn tất cả các lợi ích và rủi ro của quyền sở hữu tài sản vẫn thuộc về bên cho thuê được ghi nhận là khoản thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí.

4.9 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí phát sinh để mua quyền sử dụng đất chính thức và các chi phí đền bù đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất được xác định dựa trên giá trị được Nhà nước phê duyệt tại thời điểm mua. Giá trị hao mòn được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên khoảng thời gian dự tính sẽ thu được các lợi ích từ các chi phí liên quan tới quyền sử dụng đất trong hai mươi (20) năm.

Phần mềm máy tính

Giá trị của các phần mềm máy tính không phải là bộ phận đi kèm với phần cứng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ ba (3) đến năm (5) năm.

4.10 Tài sản dở dang dài hạn

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang là toàn bộ trị giá tài sản cố định đang mua sắm, chi phí đầu tư xây dựng cơ bản đang bao gồm chi phí nhà cửa, máy móc và thiết bị đang trong quá trình xây dựng hoặc lắp đặt, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định dở dang hoặc đã hoàn thành chưa bàn giao hoặc chưa đưa vào sử dụng. Khấu hao không được trích trong giai đoạn này mà chỉ được trích khi việc xây dựng và lắp đặt đã hoàn thành và tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng dự định mà khi đó các chi phí liên quan mới được chuyển thành tài sản cố định hữu hình.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê trả trước và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc đảm bảo sử dụng đất đi thuê. Những chi phí này được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn thuê.

Công cụ dụng cụ

Công cụ dụng cụ bao gồm tài sản được Công ty nắm giữ để sử dụng cho kỳ kinh doanh thông thường có nguyên giá dưới 30 triệu đồng và không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định. Nguyên giá của công cụ, dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ (1) năm đến ba (3) năm.

4.12 Nợ phải trả và chi phí trích trước

Khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận trên cơ sở số tiền phải thanh toán trong tương lai liên quan đến các tài sản và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hay chưa nhận được hóa đơn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí vay bao gồm lãi suất và các chi phí liên quan khác và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ chi phí vay để mua sắm tài sản cố định trong giai đoạn xây dựng và lắp đặt (kể cả khi thời gian xây dựng và lắp đặt dưới 12 tháng) thì được ghi nhận vào nguyên giá của tài sản đó.

4.14 Các khoản dự phòng nợ phải trả

Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ sự kiện đã xảy ra và gần như chắc chắn Công ty sẽ phải thanh toán nghĩa vụ đó. Các khoản dự phòng được xác định dựa trên những ước tính đáng tin cậy của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc về giá trị của nghĩa vụ nợ đó tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của khoản dự phòng cũng cần được xác định là giá trị hiện tại của khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ đó.

4.15 Lợi ích nhân viên

Công ty tham gia quỹ phúc lợi với mức đóng góp xác định bắt buộc của Chính phủ Việt Nam theo các quy định pháp luật hiện hành về lao động, việc làm và các lĩnh vực liên quan, được quản lý bởi Bảo hiểm Xã hội Việt Nam thông qua các cơ quan Bảo hiểm Xã hội địa phương. Các khoản phúc lợi bắt buộc này bao gồm bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp. Tại cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương, Công ty chi trả phần nghĩa vụ của mình về các khoản phúc lợi bắt buộc này và thay mặt đối tượng tham gia các khoản phúc lợi bắt buộc thanh toán phần nghĩa vụ thuộc về họ.

Đối tượng tham gia, phương thức tính toán, kê khai và chi trả các nghĩa vụ liên quan đến các khoản phúc lợi bắt buộc được thực hiện cho từng giai đoạn cụ thể căn cứ các quy định hiện hành có liên quan. Công ty không có nghĩa vụ chi trả đối quỹ phúc lợi hưu trí dành cho nhân viên.

Công ty không tham gia bất kỳ quỹ phúc lợi với mức phúc lợi xác định.

4.16 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty và được Hội đồng Quản trị phê duyệt.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn cổ phần thể hiện giá trị danh nghĩa của các cổ phiếu đã phát hành.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập lũy kế của Công ty tại thời điểm báo cáo.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư XDCB của Công ty.

4.18 Cổ tức

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính riêng của kỳ kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng cổ đông.

4.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn các rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu tiền, ước tính hợp lý của giá vốn hoặc khả năng hàng hóa bị trả lại.

Dịch vụ gia công

Doanh thu từ dịch vụ gia công được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hàng hoá được gia công và được người mua chấp nhận. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Lãi tiền gửi

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản tiền gửi đáo hạn mà khi đó Công ty không thực hiện đáo hạn các khoản tiền gửi trước hạn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

4.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Nghĩa vụ/Tài sản về thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bao gồm các nghĩa vụ, các khoản phải thu thuế đối với cơ quan thuế liên quan đến giai đoạn báo cáo hiện tại và các giai đoạn trước mà vẫn chưa thanh toán tại ngày cuối giai đoạn báo cáo. Nghĩa vụ về thuế thu nhập hiện hành được tính trên cơ sở thuế suất và quy định về thuế áp dụng cho giai đoạn báo cáo dựa trên mức lợi nhuận chịu thuế trong năm. Toàn bộ thay đổi về nghĩa vụ hay tài sản thuế hiện tại được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo kết quả kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp nghĩa vụ thuế trên các khoản chênh lệch tạm thời. Phương pháp này so sánh giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán với các cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản và công nợ đó. Ngoài ra, các khoản lỗ có thể mang sang năm kế tiếp cũng như các khoản thuế thu nhập phải trả khác được ghi nhận là tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Nợ thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả luôn được ghi nhận đầy đủ. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có thể được sử dụng bởi lợi nhuận tính thuế trong tương lai.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được tính, không chiết khấu, bằng thuế suất dự kiến áp dụng cho giai đoạn ghi nhận tương ứng, với điều kiện những tài sản và nợ thuế thu nhập này được thực hiện hoặc được thực hiện chắc chắn tại ngày bảng cân đối kế toán. Hầu hết những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận như một phần của chi phí thuế trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Chỉ những thay đổi của tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến thay đổi giá trị những tài sản và nợ mà được tính trực tiếp vào nguồn vốn thì mới được ghi thẳng vào nguồn vốn.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể, đối với bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là liên quan nếu cùng chịu một sự kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể.

4.22 Công cụ tài chính

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng các Chuẩn mực Lập và trình bày Báo cáo tài chính Quốc tế ("IFRS") về trình bày và thuyết minh các công cụ tài chính ("Thông tư 210") có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu sau ngày 1 tháng 1 năm 2011.

Do Thông tư 210 chỉ yêu cầu trình bày và thuyết minh đối với các công cụ tài chính theo IFRS, do vậy việc ghi nhận và đánh giá các tài sản và khoản nợ thể hiện trên báo cáo tài chính riêng của Công ty vẫn tuân theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

Phân loại

Theo Thông tư 210, Công ty phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thành các nhóm sau đây:

Đối với tài sản tài chính:

- Tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Tài sản tài chính được giữ đến ngày đáo hạn
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán
- Các khoản cho vay và các khoản phải thu

Đối với các khoản nợ tài chính:

- Nợ tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi lỗ
- Nợ tài chính khác ghi nhận theo giá trị phân bổ

4.23 Báo cáo theo bộ phận

Mỗi bộ phận là một hợp phần riêng biệt tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế đặc trưng (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với bộ phận khác.

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất, gia công hàng may mặc và sản xuất bông, thảm, chăn đệm và trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo theo bộ phận.

4.24 Các sự kiện tiềm tàng

Các khoản nợ tiềm tàng không được ghi nhận vào báo cáo tài chính riêng. Chúng được công bố trừ khi không xác định được khả năng phát sinh một khoản chi dẫn đến suy giảm lợi ích kinh tế.

Tài sản tiềm tàng không được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nhưng được công bố khi nó có thể mang lại lợi ích kinh tế.

4.25 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán ("các sự kiện điều chỉnh") được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được công bố trên thuyết minh nếu trọng yếu.

4.26 Phân loại tài sản và nợ phải trả thành ngắn hạn hoặc dài hạn

Tài sản và nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả đó tại ngày của bảng cân đối kế toán, ngoại trừ cách thức phân loại đặc thù và/hoặc đã được định trước trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4.27 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, được công bố ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VNĐ		VNĐ	
Tiền				
Tiền mặt tại quỹ		1.451.768.996		3.160.526.071
Tiền gửi ngân hàng		62.117.171.934		336.199.051.700
		63.568.940.930		339.359.577.771
Các khoản tương đương tiền				
Hợp đồng đầu tư (I)		422.000.000.000		20.000.000.000
		485.568.940.930		359.359.577.771

- (i) Khoản tiền đầu tư theo hợp đồng với Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS") nhằm mục đích đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Tiên Phong ("TP Bank") với thời hạn 3 tháng. Lãi suất của hợp đồng là 7,5%/năm trong thời gian từ ngày 22 tháng 6 năm 2023 đến ngày 5 tháng 7 năm 2023. Từ ngày 5 tháng 7 năm 2023, Công ty được hưởng lãi suất trái phiếu là 10,5%/năm.

6. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	383.260.000.000	-	395.600.000.000	-
Trái phiếu (ii)	332.000.000.000	-	410.000.000.000	-
	715.260.000.000	-	805.600.000.000	-

- (i) Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn trên ba (3) tháng và không quá một (1) năm với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,5%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi trị giá 35 tỷ VNĐ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Định được sử dụng làm tài sản đảm bảo khoản vay ngắn hạn của Công ty từ ngân hàng này (Thuyết minh 23).
- (ii) Các khoản trái phiếu, có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và không quá một (1) năm với lãi suất từ 8,7%/năm đến 9,05%/năm đã đáo hạn hết trong quý 1 năm 2023.

Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 30 tháng 9, chi tiết tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty tại Công ty con như sau:

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Vốn chủ sở hữu theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp		Tỷ lệ vốn sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022	%	%
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	250.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	150.000.000.000	150.000.000.000	51%	51%
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	8.000.000.000	3.920.000.000	51%	51%

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty có các khoản đầu tư vào các đơn vị khác như sau:

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (i)	127.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường (ii)	76.500.000.000	-	76.500.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng – BSS Logistics (iii)	4.080.000.000	-	-	-
	208.080.000.000	-	153.000.000.000	-

Công ty con

- (i) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 127.500.000.000 VNĐ. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng được thành lập ngày 1 tháng 2 năm 2019 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Công ty con bắt đầu đi vào hoạt động trong tháng 1 năm 2022.
- (ii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 76.500.000.000 VNĐ vào tháng 4 năm 2022. Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường được thành lập ngày 22 tháng 1 năm 2022 tại Việt Nam với các hoạt động chính là sản xuất hàng may mặc. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, Công ty con đang trong quá trình xây dựng.
- (iii) Công ty có khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics, với tỷ lệ sở hữu đăng ký là 51%. Công ty đã thực hiện góp đủ vốn điều lệ cam kết theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp với số tiền là 4.080.000.000 VNĐ vào tháng 6 năm 2023. Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics được thành lập ngày 7 tháng 6 năm 2017 tại Việt Nam với các hoạt động chính là dịch vụ vận tải hàng hóa. Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, công ty con đang hoạt động bình thường và có lợi nhuận.

7. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty TNHH Columbia Sportwear	24.038.049.001	28.410.760.178
Công ty TNHH G-III Apparel Group (G- III Leather Fashions, Inc)	93.859.792.791	86.630.753.504
Công ty TNHH Haddad Apparel Group	52.616.528.731	31.300.267.505
Lifung (Trading) Company Ltd - Express LLC	49.324.311.637	11.437.110.594
Công ty TNHH Products Development Partners - Walmart, INC	319.907.314.120	110.944.087.231
Cobest Hongkong Co., Ltd	14.353.098.177	15.018.388.437
Tập đoàn Prime Apparel	28.900.083.093	28.131.655.457
Targer Corporation	86.813.993.026	1.909.709.010
Mainpol GmbH	13.484.250.127	-
Phải thu khách hàng khác	49.021.936.930	32.330.618.164
	732.319.357.633	346.113.350.080

8. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đại Tiến Thành	1.482.003.737	-
Công ty TNHH World Fashion Exchange	6.371.087.074	6.371.087.074
Jiaxing Being Imp&Exp Co., Ltd	3.753.824.892	-
Total Express Ltd	2.629.468.628	-
Khác	13.145.591.704	10.653.402.156
	37.381.976.035	27.024.489.230

9. Các khoản phải thu khác

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên	489.000.000	125.000.000
Ký quỹ, ký cược	491.809.000	326.809.000
Phải thu khác từ Công ty con (Thuyết minh 36)	5.363.504.696	5.010.000.000
Khác	5.075.962.611	5.599.696.068
	11.420.276.307	11.061.505.068
Dài hạn		
Tiền đồn bù giải phóng mặt bằng	11.062.783.500	11.062.783.500
	22.483.059.807	22.124.288.568

10. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi

Đối tượng	30 tháng 9 năm 2023			31 tháng 12 năm 2022		
	Giá trị			Giá trị		
	Giá gốc	có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	có thể thu hồi	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Tập đoàn Prime Apparel	27.761.439.507	-	27.761.439.507	27.761.439.507	-	27.761.439.507
Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Năm Sao	10.000.000.000	-	10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Các đối tượng khác	2.388.935.248	1.232.312.124	1.156.623.124	2.388.935.248	984.529.978	1.404.405.270
	40.150.374.755	1.232.312.124	38.918.062.631	40.150.374.755	984.529.978	39.165.844.777

11. Hàng tồn kho

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Hàng mua đang đi đường	-	-	20.933.110.644	-
Nguyên liệu, vật liệu	205.599.189.742	-	161.899.780.824	(970.116.509)
Công cụ, dụng cụ	973.419.848	-	1.006.757.825	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	140.421.749.077	-	134.020.780.579	-
Thành phẩm	240.903.148.626	(9.198.094.226)	275.220.936.367	(8.897.975.945)
	587.897.507.293	(9.198.094.226)	593.081.366.239	(9.868.092.454)

Bao gồm trong thành phẩm và nguyên vật liệu tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 lần lượt là 9.198.094.226 VNĐ và 0 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 7.421.905.002 VNĐ và 970.116.509 VNĐ) đã được lập dự phòng cho hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Bao gồm trong giá trị thành phẩm tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 không có khoản mục nào (31 tháng 12 năm 2022: 1.640.078.807 VND) đã được phản ánh theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VND	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VND
Số dư đầu kỳ	9.868.092.454	13.322.482.536
Biến động thuần trong kỳ	(669.998.228)	(4.039.128.488)
Số dư cuối kỳ	9.198.094.226	9.283.354.048

12. Chi phí trả trước

	30 tháng 9 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	800.293.464	4.680.791.443
Phí bảo hiểm cháy nổ, nũi ro	467.610.958	-
Phí bảo dưỡng, bảo trì	1.320.330.231	2.352.336.587
Phí duy trì phần mềm	1.730.445.161	-
Phí thuê kho	1.082.250.000	-
Chi phí khác	660.905.836	81.590.264
	6.061.835.650	7.114.718.294
Dài hạn		
Tiền thuê đất	16.249.019.545	16.615.538.785
Công cụ, dụng cụ	13.498.121.290	16.779.291.548
	29.747.140.835	33.394.830.333
	35.808.976.485	40.509.548.627

13. Phải thu về cho vay dài hạn

	30 tháng 9 năm 2023 VND	31 tháng 12 năm 2022 VND
Phải thu về cho vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh 36)		
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng (*)	50.000.000.000	50.000.000.000

(*) Khoản cho vay vốn trung dài hạn đầu tư dự án xây dựng Khu sản xuất May xuất khẩu, với thời hạn vay tối đa 96 tháng, tính từ ngày 1 tháng 4 năm 2021. Lãi suất khoản cho vay là 5%/năm, trả lãi vào ngày 25 tháng 12 hàng tháng. Thời hạn trả nợ gốc căn cứ vào tình hình tài chính của công ty con nhưng không quá 96 tháng.

14. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VNĐ	Máy móc thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng VNĐ
Nguyên giá					
1 tháng 1 năm 2023	987.982.331.959	550.224.050.094	52.035.524.372	35.795.571.518	1.626.037.477.943
Mua trong kỳ	18.317.148.025	5.033.374.890	-	289.250.000	23.639.772.915
Xây dựng cơ bản hoàn thành	23.747.543.417	-	-	-	23.747.543.417
30 tháng 9 năm 2023	1.030.047.023.401	555.257.424.984	52.035.524.372	36.084.821.518	1.673.424.794.275
Giá trị hao mòn lũy kế					
1 tháng 1 năm 2023	(700.145.502.922)	(431.107.556.276)	(26.961.399.917)	(29.334.702.805)	(1.187.549.161.920)
Khấu hao trong kỳ	(42.018.548.317)	(32.041.043.652)	(4.005.142.853)	(1.561.816.090)	(79.626.550.912)
30 tháng 9 năm 2023	(742.164.051.239)	(463.148.599.928)	(30.966.542.770)	(30.896.518.895)	(1.267.175.712.832)
Giá trị còn lại					
1 tháng 1 năm 2023	287.836.829.037	119.116.493.818	25.074.124.455	6.460.868.713	438.488.316.023
30 tháng 9 năm 2023	287.882.972.162	92.108.825.056	21.068.981.602	5.188.302.623	406.249.081.443

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, tài sản cố định của Công ty với tổng giá trị còn lại là 276.863.584.982 VNĐ (31 tháng 12 năm 2022: 314.309.584.303 VNĐ) được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng (xem Thuyết minh 23).

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 là khoảng 785 tỷ VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 672 tỷ VNĐ).

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên thứ ba				
Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Soochow Reliance	220.279.935	220.279.935	15.653.704.526	15.653.704.526
Công ty TNHH Formosa Taffeta	3.564.784.871	3.564.784.871	1.592.408.418	1.592.408.418
Công ty TNHH Thanh Dũng	2.085.619.432	2.085.619.432	3.424.303.841	3.424.303.841
Công ty YKK Việt Nam	2.216.354.714	2.216.354.714	9.985.249.336	9.985.249.336
Shang Hai Sunway International Ltd.	3.818.040.840	3.818.040.840	26.663.006.288	26.663.006.288
Silver Team Far East Limited	7.674.683.279	7.674.683.279	6.463.548.721	6.463.548.721
Springtex Limited	16.186.827.934	16.186.827.934	-	-
Công ty TNHH Suzhou Xinyuanheng Textile Technology	617.483.641	617.483.641	32.592.714	32.592.714
Các đối tượng khác	95.652.913.286	95.652.913.286	104.395.642.847	104.395.642.847
	132.036.987.932	132.036.987.932	168.210.456.691	168.210.456.691
Phải trả người bán là các bên liên quan (Thuyết minh 36)				
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	2.527.178.451	2.527.178.451	2.942.007.930	2.942.007.930
Công ty Cổ phần May Sông Hồng - Nghĩa Hưng	26.988.829.032	26.988.829.032	16.404.315.321	16.404.315.321
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	759.463.028	759.463.028	-	-
	30.275.470.511	30.275.470.511	19.346.323.251	19.346.323.251
	162.312.458.443	162.312.458.443	187.556.779.942	187.556.779.942

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Sae-A Trading Co., Ltd	10.384.327.059	2.106.789.803
Công ty TNHH Sông Hồng Beddings	9.624.189.841	512.034.641
Missy Fashion Apprael limited	741.382.958	721.670.242
Các đối tượng khác	12.590.910.910	11.665.015.684
	33.340.810.768	15.005.510.370

17. Thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước

	31 tháng 12 năm 2022		Trong năm	30 tháng 9 năm 2023
	Giá trị	Phải nộp	Thanh toán/ Bù trừ	Giá trị
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	1.113.267.836	6.613.169.188	6.728.428.768	1.228.527.416
Thuế giá trị gia tăng	7.180.555	7.180.555		-
Thuế nhập khẩu	-	324.058.789	6.147.294.586	5.823.235.797
	1.120.448.391	6.944.408.532	12.875.723.354	7.051.763.213
Thuế phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	10.516.704.368	10.516.704.368	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	823.299.141	10.488.277.140	10.980.007.355	331.568.926
Thuế nhập khẩu	190.443.557	1.679.162.339	1.869.605.896	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.801.901.903	44.690.853.139	43.576.216.357	33.916.538.685
Các khoản khác	2.708.690.338	926.393.653	3.584.477.920	50.606.071
	36.524.334.939	68.301.390.639	70.527.011.896	34.298.713.682

18. Phải trả người lao động

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Lương phải trả người lao động	313.360.486.136	285.362.333.159
Tiền thưởng phải trả người lao động	111.726.000.000	171.020.784.919
	425.086.486.136	456.383.118.078

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Chi phí bảo hộ lao động	591.372.342	596.083.277
Chi phí cơm ca	6.673.793.057	1.876.522.057
Trích trước thưởng hoa hồng, doanh số	17.515.727.088	20.164.792.706
Chi phí kỷ niệm 35 năm thành lập Công ty	15.000.000.000	-
Chi phí phát triển thị trường	1.295.573.852	-
Khác	6.200.509.728	5.724.537.630
	47.276.976.067	28.361.935.670

20. Phải trả ngắn hạn khác

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Kinh phí công đoàn	1.801.146.800	1.897.818.680
Bảo hiểm xã hội	522.980.518	317.894.656
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh 36) (i)	2.078.990.068	182.977.183
Công ty Cổ phần May Sông Hồng Nghĩa Hưng (Thuyết minh 36)	-	108.438.698
Hợp tác kinh doanh với Hãng MULTIWAW	-	1.697.700.000
Manchu Times Fashion Limited	1.221.717.912	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	436.070.300	472.407.800
Các khoản phải trả, phải nộp khác.	1.354.197.164	1.545.121.694
	7.415.102.762	6.222.358.711

(i) Khoản phải trả Công ty TNHH May mặc Sông Hồng về phí kiểm tra hàng mẫu và chi phí hoạt động theo quy chế hoạt động của Công ty TNHH May mặc Sông Hồng (Thuyết minh 36).

21. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Biến động dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định trong kỳ như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	30.047.162.305	20.000.000.000
Tăng trong kỳ	77.153.352	10.000.000.000
Sử dụng trong kỳ	(16.212.568.534)	(19.874.612.653)
Số dư cuối kỳ	13.911.747.123	10.125.387.347

22. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu kỳ	35.773.621.629	49.275.927.134
Tăng trong kỳ	18.744.490.806	-
Sử dụng trong kỳ	(8.631.000.000)	(13.429.305.505)
Số dư cuối kỳ	45.887.112.435	35.846.621.629

23. Vay và nợ thuê tài chính

	30 tháng 9 năm 2023		Trong kỳ			31 tháng 12 năm 2022	
	Số có khả năng		Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Số có khả năng	
	Giá trị VND	trả nợ VND				Giá trị VND	trả nợ VND
Vay ngắn hạn							
Vay USD - Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN - CN Nam Định (i)	217.365.662.732	217.365.662.732	556.511.307.019	(341.619.752.599)	2.474.108.312	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Nam Định (ii)	-	-	370.564.009.466	(371.377.761.855)	813.752.389	-	-
Vay USD - Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Định (iii)	481.415.610.942	481.415.610.942	1.476.505.796.156	(1.387.379.177.833)	15.810.796.328	376.478.196.291	376.478.196.291
	698.781.273.674	698.781.273.674	2.403.581.112.641	(2.100.376.692.287)	19.098.657.029	376.478.196.291	376.478.196.291

- (i) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/232413/HĐTD có hạn mức tín dụng tối đa là 410 tỷ VNĐ, với mục đích bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, chiết khấu. Thời gian cấp hạn mức đến ngày 31 tháng 5 năm 2024. Tài sản đảm bảo là toàn bộ các tài sản Bên vay, Bên thứ ba đã, đang và sẽ thế chấp theo các Hợp đồng thế chấp ký kết với Ngân hàng tại mọi thời điểm (nếu có), hiện gồm: trụ sở và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 1; máy móc thiết bị HD01/2004; máy móc thiết bị dây chuyền may xuất khẩu Sông Hồng 3; nhà xưởng và các công trình trên đất khu sản xuất Sông Hồng 9. Các khoản vay này chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,7%/năm.
- (ii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng số 112464.23.775.2224835.TD ngày 1 tháng 2 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 10 triệu USD (bao gồm toàn bộ giá trị hạn mức cho vay, hạn mức phát hành L/C, hạn mức bảo lãnh và hạn mức chiết khấu). Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất, gia công hàng dệt may xuất khẩu. Chi tiết về hình thức bảo đảm, giá trị tài sản bảo đảm và việc nhận tài sản bảo đảm được quy định cụ thể trong các Hợp đồng bảo đảm ký kết giữa Ngân hàng và Công ty hoặc bên thứ ba. Các khoản vay này chịu lãi suất 3,3%/năm. Các khoản vay đã được thanh toán hết trong quý 3 năm 2023.
- (iii) Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Định theo Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 01/2023/VCB.NDI/8653913/CTD ngày 4 tháng 1 năm 2023 có hạn mức tín dụng là 600 tỷ VNĐ. Với mục đích sử dụng vốn vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn sử dụng hạn mức tín dụng không vượt quá 12 tháng kể từ ngày hợp đồng tín dụng, tức ngày 30 tháng 12 năm 2023. Biện pháp đảm bảo được quy định tại Điều 4 Hợp đồng Cấp tín dụng gồm: Quyền sử dụng đất khu vực Sông Hồng 8 tại khu công nghiệp Mỹ Trung, Mỹ Lộc, Nam Định; tài sản gắn liền với đất khu vực Sông Hồng 8; máy móc thiết bị khu vực Sông Hồng 8; hợp đồng tiền gửi 35 tỷ VNĐ; hàng tồn kho luân chuyển tại Sông Hồng 4, Sông Hồng 7, Sông Hồng 8 và Sông Hồng 10; tài sản gắn liền với đất nhà máy Sông Hồng 7, xã Hải Phương, huyện Hải Hậu, Nam Định; Quyền sử dụng đất tại số 228 Trần Hưng Đạo, phường Trần Hưng Đạo, thành phố Nam Định. Các khoản vay này giải ngân bằng USD và chịu lãi suất từ 3,2%/năm đến 3,5%/năm.

24. Nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Nguồn vốn đầu tư XDCB VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư, 1 tháng 1 năm 2022	500.094.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	737.777.054.830	1.423.707.006.970
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	250.047.000.000	-	-	-	(250.047.000.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	338.452.290.172	338.452.290.172
Số dư ngày 30 tháng 9 năm 2022	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	826.182.345.002	1.762.159.297.142
Số dư, 1 tháng 1 năm 2023	750.141.000.000	183.792.535.504	1.972.416.636	71.000.000	710.314.185.112	1.646.291.137.252
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	170.962.290.673	170.962.290.673
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(2.119.359.913)	(2.119.359.913)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	(18.744.490.806)	(18.744.490.806)
Điều chuyển sang quỹ đầu tư phát triển	-	2.043.416.636	(1.972.416.636)	(71.000.000)	-	-
Số dư, 30 tháng 9 năm 2023	750.141.000.000	185.835.952.140	-	-	860.412.625.066	1.796.389.577.206

- (i) Công ty trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 34/2023/NQ-ĐHĐCĐ/MSH ngày 22 tháng 4 năm 2023.

25. Vốn góp chủ sở hữu

Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	VND	% Sở hữu	VND	% Sở hữu
Ông Bùi Đức Thịnh	179.341.200.000	23,91%	179.341.200.000	23,91%
Ông Bùi Việt Quang	85.125.600.000	11,35%	85.125.600.000	11,35%
Bà Bùi Thu Hà	57.947.400.000	7,72%	57.947.400.000	7,72%
Bà Phạm Thị Sóng Ngân	55.502.250.000	7,40%	55.502.250.000	7,40%
Công ty Cổ phần Chứng khoán FPT	95.920.700.000	12,79%	95.920.700.000	12,79%
Các cổ đông khác	276.303.850.000	36,83%	276.303.850.000	36,83%
	750.141.000.000	100%	750.141.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	
	VND	VND	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu				
Vốn góp đầu kỳ	750.141.000.000		500.094.000.000	
Vốn góp tăng trong kỳ	-		250.047.000.000	
Vốn góp cuối kỳ	750.141.000.000		750.141.000.000	
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		250.047.000.000	

Cổ phiếu phát hành:

	30 tháng 9 năm 2023		31 tháng 12 năm 2022	
	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	75.014.100		75.014.100	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	75.014.100		75.014.100	
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100		75.014.100	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	75.014.100		75.014.100	
- Cổ phiếu phổ thông	75.014.100		75.014.100	

Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có mệnh giá là 10.000 VNĐ. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng cho một phiếu biểu quyết tại cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức theo công bố tại từng thời điểm. Tất cả các cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Trong trường hợp các cổ phiếu được Công ty mua lại, tất cả các quyền sẽ bị tạm dừng cho đến khi chúng được phát hành lại.

26. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Tiền và các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 bao gồm các khoản gốc ngoại tệ khác VNĐ, như sau:

	30 tháng 9 năm 2023	31 tháng 12 năm 2022
Gốc ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ ("USD")	1.153.029	6.301.530

27. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023		Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022	
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	2.861.930.085.152		3.888.238.677.380	
Doanh thu dịch vụ	506.455.673.910		492.822.723.936	
Khác	-		490.244.216	
	3.368.385.759.062		4.381.551.645.532	

28. Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.474.257.301.679	3.261.851.334.539
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	508.268.959.425	426.300.322.917
	2.982.526.261.104	3.688.151.657.456

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lãi tiền gửi	69.513.280.408	43.914.788.012
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	37.539.010.880	41.670.585.925
	107.052.291.288	85.585.373.937

30. Chi phí tài chính

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí lãi vay	14.566.115.651	9.057.013.649
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	27.308.830.405	2.755.008.872
	41.874.946.056	11.812.022.521

31. Chi phí bán hàng

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	2.698.908.101	2.611.266.246
Chi phí khấu hao	1.847.515.689	3.129.625.731
Chi phí nhân công	3.321.537.098	2.161.577.916
Chi phí dịch vụ mua ngoài	95.627.713.140	140.514.009.417
Các khoản chi phí bán hàng khác	5.959.434.172	3.956.302.588
	109.455.108.200	152.372.781.898

32. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.304.104.823	3.124.428.481
Chi phí khấu hao	12.405.987.263	11.803.864.291
Chi phí nhân công	75.832.686.897	134.591.179.378
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.039.768.394	20.614.599.567
Các khoản chi phí khác	10.813.305.175	22.845.631.923
	130.395.852.552	192.979.703.640

33. Chi phí sản xuất và hoạt động theo yếu tố

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	1.424.208.220.316	2.046.882.049.597
Chi phí nhân công	1.041.331.773.664	1.252.971.405.927
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.944.903.810	90.293.260.752
Chi phí dịch vụ mua ngoài	382.448.207.297	269.612.500.734
Chi phí khác	46.164.035.670	98.913.228.212
	2.977.097.140.757	3.758.672.445.222

34. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") theo thuế suất phổ thông trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế TNDN trong năm được ước tính như sau:

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	212.108.647.888	419.052.433.787
Thu nhập tính thuế hiện hành ước tính	212.108.647.888	419.052.433.787
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	41.146.357.215	80.600.143.615

Việc tính thuế TNDN còn phụ thuộc vào việc kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

Thuế hoãn lại không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 vì Công ty không phát sinh các khoản chênh lệch tạm thời đáng kể tại ngày 30 tháng 9 năm 2023.

35. Thuyết minh về các giao dịch không bằng tiền

	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Mua tài sản cố định chưa thanh toán	12.657.104.979	1.988.515.812

36. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan của Công ty trong kỳ như sau:

STT	Tên tổ chức/cá nhân	Mối quan hệ liên quan với Công ty
1	Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	Công ty liên quan
2	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Công ty con
3	Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Công ty con
4	Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Công ty con
5	Ông Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT
6	Ông Bùi Việt Quang	Thành viên HĐQT/Tổng Giám đốc
7	Ông Nguyễn Mạnh Tường	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
8	Bà Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT
9	Ông Bernard Szeto W.K	Thành viên HĐQT
10	Ông Đinh Tráng Thi	Thành viên HĐQT
11	Bà Nguyễn Thị Hạnh	Thành viên HĐQT
12	Bà Bùi Thu Hà	Thành viên HĐQT
13	Ông Trần Chí Dũng	Nguyên Phó Tổng Giám đốc

Trong kỳ, Công ty đã thực hiện giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Bản chất giao dịch	Giai đoạn chín tháng	Giai đoạn chín tháng
		kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023	kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022
		VND	VND
Công ty TNHH May mặc Sông Hồng	Mua nguyên vật liệu	13.135.581.803	42.216.901.411
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	Chi phí hàng thuê gia công	237.212.266.196	121.020.951.372
	Thu lãi vay	1.875.000.000	-
	Góp vốn	51.000.000.000	-
	Cho vay vốn	-	14.500.000.000
	Vay vốn	-	4.500.000.000
	Trả nợ tiền vay	-	4.450.000.000
	Trả hộ phí đánh giá nhà máy	-	23.035.000
	Bán áo đồng phục	-	68.362.221
	Trả hộ tiền lương công nhân viên	1.415.025.396	988.866.134
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	Cho vay vốn	2.700.000.000	10.000.000
	Góp vốn	-	76.500.000.000
	Nhận lại vốn vay	5.010.000.000	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	Chi phí thuê vận chuyển	1.659.851.545	-
	Góp vốn	4.080.000.000	-

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023, số dư với các bên liên quan như sau:

Các bên có liên quan	Cho vay dài hạn	Phải thu khác	30 tháng 9 năm 2023	
			Phải trả người bán	Phải trả khác
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	-	-	2.527.178.451	2.078.990.068
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	-	2.700.000.000	-	-
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	50.000.000.000	2.663.504.696	26.988.829.032	-
Công ty Cổ phần Sông Hồng BSS Logistics	-	-	759.463.028	-
	50.000.000.000	5.363.504.696	30.275.470.511	2.078.990.068

Các bên có liên quan	Cho vay dài hạn VNĐ	Phải thu khác VNĐ	31 tháng 12 năm 2022	
			Phải trả người bán VNĐ	Phải trả khác VNĐ
Công ty TNHH May Mặc Sông Hồng	-	-	2.942.007.930	182.977.183
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Nghĩa Hưng	50.000.000.000	-	16.404.315.321	108.438.698
Công ty Cổ phần May Sông Hồng – Xuân Trường	-	5.010.000.000	-	-
	50.000.000.000	5.010.000.000	19.346.323.251	291.415.881

37. Thù lao của Ban Tổng Giám đốc

Trong kỳ, thù lao nhận được của thành viên Ban Tổng Giám đốc và các nhân viên chủ chốt như sau:

Họ và tên	Chức danh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
		Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 VNĐ
Bùi Đức Thịnh	Chủ tịch HĐQT	815.850.963	847.405.210
Bùi Việt Quang	Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	983.731.822	1.014.205.243
Lê Hồng Yến	Thành viên HĐQT	798.818.896	804.989.306
Nguyễn Mạnh Tường	Phó Tổng Giám đốc/Thành viên HĐQT	862.646.735	887.615.820
Trần Chí Dũng	Phó Tổng Giám đốc	-	168.475.254
		3.461.048.416	3.722.690.833

38. Cam kết

Thuê hoạt động

Tại ngày 30 tháng 9, Công ty cam kết theo các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang cho phí thuê đất như sau:

	30 tháng 9 năm 2023 VNĐ	31 tháng 12 năm 2022 VNĐ
Trong năm tới	4.856.335.535	4.145.224.535
Từ 2 đến 5 năm	19.140.872.540	16.580.898.140
Sau 5 năm	84.856.742.055	84.171.783.465
	108.853.950.130	104.897.906.140

39. Số liệu so sánh

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của kỳ hiện tại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ cho giai đoạn chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2022 (lược trích):

	Theo báo cáo trước đây VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số liệu phân loại lại VNĐ
Chi phí bán hàng	131.948.973.100	20.423.808.798	152.372.781.898
Chi phí quản lý doanh nghiệp	213.403.512.438	(20.423.808.798)	192.979.703.640

40. Sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày báo cáo có ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Công ty được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 9 năm 2023 hoặc kết quả kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn chín tháng kết thúc cùng ngày.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành.

Nam Định, Việt Nam
Ngày 30 tháng 10 năm 2023



Bùi Đức Thịnh
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Vũ Thị Tuyết Mai
Người lập/Kế toán trưởng

